English words	Vietnamese meanings
pottery	khắc, tạc
conical hat	đèn lồng
workshop	tạo khuôn
handicraft	dệt, đan
marble sculpture	đổ khuôn
silk	đan (len)
lacquerware	thêu
lantern	nón lá
carve	đồ gốm
cast	đồ chạm khắc bằng đá cẩm thạch
embroider	đồ sơn mài
knit	tơ lụa
mould	xưởng làm việc
weave	đồ thủ công

LIVEWORKSHEETS